

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HÒA BÌNH HÀM NINH**

Số: 32/HBHN

V/v kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng
biển - Bến cảng Bãi Vòng, Đặc khu Phú
Quốc, tỉnh An Giang.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Phú Quốc, ngày 30 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 30/09/2025.

Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Đính kèm:

- Bảng kê khai mức giá.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Lê Quyền

- Họ và tên người nộp văn bản: Phương Bích Trâm
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh
- Số điện thoại liên lạc: 0943.577.085
- Email: tram@hoabinhhamninh.com
- Số fax:

**GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ
QUAN TIẾP NHẬN**

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG	
ĐẾN	Số: <u>2164</u>
	Ngày: <u>09/10/2025</u>
Chuyển:	
Số và ký hiệu HS:	

Phủ Quốc, ngày 30 tháng 09 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 22/HBHN ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ)

1. Mức giá kê khai:

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (CV số 27/HBHN ngày 10/10/2024)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm điều chỉnh	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
I	Giá dịch vụ tàu ra vào bến cảng Tàu ra vào bến cảng Bãi Vòng (cập tàu khách) và bến Thủy nội địa Hòa Bình Hàm Ninh (cập tàu phà)	Đồng/ghế/đăng kiểm		5.455	5.891	5.455	5.891				
II	Giá dịch vụ xe ra vào bến đón - trả khách										



STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (CV số 27/HBHN ngày 10/10/2024)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm điều chỉnh	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	Xe mô tô, gắn máy, thô sơ	Đồng/lượt		1.818	1.963	1.818	1.963				Áp dụng theo bảng đăng ký kê khai giá gửi Sở GTVT ngày 15/2/2022
2	Xe ô tô từ 04 đến 07 chỗ ngồi	Đồng/lượt		9.091	9.818	9.091	9.818				
3	Xe ô tô từ 07 đến 16 chỗ ngồi	Đồng/lượt		18.182	19.637	18.182	19.637				
4	Xe ô tô từ 16 đến 29 chỗ ngồi	Đồng/lượt		27.273	29.455	27.273	29.455				
5	Xe ô tô trên 29 chỗ ngồi	Đồng/lượt		36.364	39.273	36.364	39.273				
6	Xe ô tô có tải trọng dưới 01 tấn	Đồng/lượt		9.091	9.818	9.091	9.818				
7	Xe có tải trọng từ 01 tấn đến dưới 3,5 tấn	Đồng/lượt		18.182	19.637	18.182	19.637				
8	Xe tải từ 3,5 tấn đến dưới 05 tấn	Đồng/lượt		27.273	29.455	27.273	29.455				
9	Xe có tải trọng trên 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/lượt		36.364	39.273	36.364	39.273				
10	Xe có tải trọng trên 10 tấn	Đồng/lượt		45.455	49.091	45.455	49.091				
11	Xe chuyên dùng chở nhiên liệu	Đồng/lượt		45.455	49.091	45.455	49.091				
III	Giá dịch vụ ô tô gửi qua đêm										

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (CV số 27/HBHN ngày 10/10/2024)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm điều chỉnh	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	Xe ô tô từ 04 đến 07 chỗ ngồi	Đồng/lượt		9.091	9.818	9.091	9.818				
2	Xe ô tô từ 07 đến 16 chỗ ngồi	Đồng/lượt		18.182	19.637	18.182	19.637				
3	Xe ô tô từ 16 đến 29 chỗ ngồi	Đồng/lượt		18.182	19.637	18.182	19.637				
4	Xe ô tô trên 29 chỗ ngồi	Đồng/lượt		27.273	29.455	27.273	29.455				
5	Xe ô tô có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/lượt		18.182	19.637	18.182	19.637				
6	Xe ô tô hàng tải trọng từ 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/lượt		27.273	29.455	27.273	29.455				
IV	Giá dịch vụ hàng hóa qua cảng										
1	Hàng hóa kông kênh 1m3 tính tương đương 1 tấn	Đồng/tấn		9.091	9.818	9.091	9.818				
2	Hàng thủy hải sản	Đồng/tấn		9.091	9.818	9.091	9.818				
3	Hàng hóa khác ngoài vật liệu xây dựng	Đồng/tấn		13.358	14.727	13.358	14.727				
4	Hàng hóa đóng bao, đóng kiện	Đồng/tấn		13.358	14.727	13.358	14.727				

2. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá giữa kỳ này so với kỳ liên kế trước: Không có thay đổi giá.